

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2017/KDTM-PT
Ngày 25 -12 - 2017
V/v “*Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Đình Thắng

Các Thẩm phán:

Ông Trương Chí Trung

Ông Trần Đình Quảng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hai - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Đặng Ngọc Hoài Linh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và ngày 25 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2017/TLPT – KDTM ngày 18 tháng 10 năm 2017 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 23/2017/KDTM-ST ngày 07 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 16/2017/QĐ-PT ngày 30 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đinh Ngọc T, sinh năm: 1964

Trú tại: số 05 đường Nguyễn Thị B, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng.
Có mặt

- Bị đơn: Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng P

Địa chỉ: số 37 đường Đ, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Hoàng K và ông Phạm Xuân B; được ủy quyền theo văn bản ủy quyền lập ngày 29 tháng 10 năm 2017. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: có Luật sư Nguyễn Thành Đ - Văn phòng luật sư Phạm Xuân Tích thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng.

Địa chỉ: 152/32 Lý Tự Trọng, thành phố Đà Nẵng. có mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ NLQ1, sinh năm: 1966;

Trú tại: số 05 đường Nguyễn Thị B, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. NLQ1 ủy quyền cho ông Đinh Ngọc T tham gia tố tụng; được ủy quyền theo văn bản ủy quyền lập ngày 08 tháng 11 năm 2017. Có mặt

+ NLQ2, sinh năm: 1986; địa chỉ: số 16 ngách 2, ngõ 115 Đ, quận H, thành phố Hà Nội. Vắng mặt

- *Người kháng cáo:* Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng P là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

* Nguyên đơn ông Đinh Ngọc T và NLQ1 trình bày:

Vợ chồng ông bà có mở cửa hàng buôn bán vật liệu xây dựng và trang trí nội thất lấy tên Thương mại tư nhân Ngân Vũ tại số 256 đường Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, có đăng ký hộ kinh doanh cá thể do NLQ1 đứng tên chủ hộ. Vào ngày 16/3/2016 ông Đinh Ngọc T đại diện cho cửa hàng Thương mại tư nhân Ngân Vũ ký hợp đồng kinh tế về việc cung ứng vật liệu xây dựng với Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng P (gọi tắt là Công ty P). Thực hiện hợp đồng, ông bà đã cung cấp vật liệu xây dựng gồm gạch, đá, cát, xi măng cho Công ty P theo yêu cầu. Tuy nhiên, Công ty P mới thanh toán một phần giá trị hàng hóa.

Theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/9/2016 giữa hai bên, Công ty P còn nợ ông bà số tiền mua hàng là 709.541.300 đồng. Ông bà đã nhiều lần yêu cầu Công ty P thanh toán số tiền trên nhưng đến nay Công ty P vẫn không thanh toán. Do đó, ông bà khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng P trả số tiền là 709.541.300 đồng và tiền lãi phát sinh từ tháng 9/2016 đến nay mỗi tháng là 6.200.000 đồng (vì ông bà phải mượn tiền để kinh doanh và phải trả lãi cho Ngân hàng). Số tiền lãi mà ông bà yêu cầu là $709.000.000đ \times 6.200.000đ / \text{tháng} \times 13 \text{ tháng}$ là 80.600.000 đồng.

Đối với bị đơn cho rằng bị đơn không thanh toán tiền nợ cho ông bà là do ông bà không cung cấp đầy đủ hóa đơn chứng từ cho bị đơn theo như quy định trong hợp đồng, ông Thắng và bà Nga trình bày việc thiếu hóa đơn chứng từ mua hàng xuất phát từ thực tế trong quá trình mua bán, nếu Công ty yêu cầu thì ông bà cung cấp hóa đơn đỏ (hóa đơn này do công ty bán vật liệu cho ông bà xuất chứ

ông bà không đăng ký hóa đơn đỏ mà chỉ nộp thuế ở phường), nếu không yêu cầu thì thôi. Do đó, ông bà không giữ lại liên hóa đơn nào. Theo đơn xin tường trình ngày 01/6/2017, ông bà xác định giá trị hàng hóa chưa xuất hóa đơn là 360.300.000đ. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay ông Đinh Ngọc T và NLQ1 chấp nhận trừ số tiền do không cung cấp được hóa đơn giá trị gia tăng tương đương 10% là 57.671.522 đồng. Do đó tổng cộng số tiền yêu cầu cả gốc và lãi là 732.469.778 đồng

Về yêu cầu phản tố của bị đơn, ông Thắng thừa nhận có dán giấy lên căn nhà do Công ty P đầu tư, lý do dán giấy là vì ông bà quá bức xúc trước hành vi chậm thanh toán tiền nợ của Công ty P. Ông bà cho rằng không có việc Công ty P phải trả tiền phạt cọc, hóa đơn chứng từ về việc phạt cọc với NLQ2 là giả mạo. Vì vậy, ông bà không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

* Đại diện của bị đơn trình bày:

Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng P thống nhất với lời khai của nguyên đơn về nội dung hợp đồng kinh tế ký kết giữa hai bên cũng như số tiền Công ty P còn nợ vợ chồng ông Thắng, bà Nga là 709.541.300 đồng. Tuy nhiên, qua kiểm tra sổ sách thì tổng giá trị hàng hóa mà vợ chồng ông Thắng chưa cung cấp hóa đơn tài chính là 576.715.224 đồng, nếu không có hóa đơn tài chính thì Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất khoảng 20% và thuế GTGT 10%. Do đó, Công ty chấp nhận trả số tiền trên với điều kiện vợ chồng ông Thắng phải cung cấp đầy đủ hóa đơn chứng từ như đã thỏa thuận tại hợp đồng mua bán hoặc vợ chồng ông Thắng chấp nhận trừ số tiền thuế này vào số tiền Công ty còn nợ. Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng P rút yêu cầu đòi trừ số tiền 20% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Ngoài ra, Công ty còn có yêu cầu phản tố là yêu cầu ông Thắng và bà Nga phải bồi thường số tiền 375.000.000 đồng. Đây là số tiền mà Công ty bị khách hàng phạt cọc và hủy hợp đồng mua bán nhà do tài sản có tranh chấp dẫn đến quyền lợi của khách hàng không đảm bảo. Cụ thể: Trước đây Công ty và NLQ2 có ký hợp đồng mua bán nhà và đã đặt cọc 375.000.000 đồng. Khi ký hợp đồng Công ty có cam đoan với ông Thành là tài sản không có tranh chấp. Tuy nhiên, sau đó khách hàng phát hiện nhà bị ông Thắng dán giấy lên, khóa cửa lại nên thi công không đảm bảo tiến độ và không thể giao nhà đúng hạn. Do đó, ông Thành đã yêu cầu hủy hợp đồng và phạt cọc số tiền 375.000.000 đồng. Công ty đã thực hiện việc phạt cọc xong (có hóa đơn chứng từ kèm theo). Việc Công ty bị hủy hợp đồng và phạt cọc là do hành vi của ông Thắng nên Công ty phản tố yêu cầu ông Thắng bồi thường số tiền 375.000.000 đồng để bù trừ vào nghĩa vụ trả nợ.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ2 trình bày:

Ngày 10/11/2016 ông và Công ty P ký kết hợp đồng đặt cọc về việc mua căn nhà tại số 8 Phú Lộc 11 với tổng giá trị là 2.500.000.000 đồng, ông đã đặt cọc trước số tiền là 375.000.000đồng. Công ty P cam kết sẽ bàn giao nhà vào ngày 25/11/2016 khi đã hoàn thiện toàn bộ về xây dựng.

Tuy nhiên, đến ngày 21/11/2016 ông có đến kiểm tra căn nhà để chuẩn bị nhận bàn giao thì thấy căn nhà chưa được hoàn thiện như đã cam kết và tường nhà có dán nhiều giấy với nội dung đòi nợ Công ty P. Ông có làm việc với Công ty P thì được đại diện Công ty hứa sẽ giải quyết và xin lùi lại thời hạn bàn giao nhà, nhưng sau đó nhiều ngày ông vẫn thấy tình trạng trên không được khắc phục. Xét thấy căn nhà không đảm bảo về tính minh bạch và an ninh, đồng thời chậm trễ về thời gian thi công dẫn đến không bàn giao nhà đúng như cam kết, nên ông yêu cầu Công ty P trả lại tiền đặt cọc và bồi thường 100% số tiền đặt cọc do đã vi phạm hợp đồng. Ngày 18/12/2016 ông đã nhận lại đủ số tiền đặt cọc là 375.000.000 đồng và tiền phạt cọc là 375.000.000 đồng. Về yêu cầu phản tố của Công ty P, ông Thành đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho Công ty P yêu cầu HĐXX chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty P để bù trừ số nợ mà Công ty P còn nợ của vợ chồng ông Thắng. Số tiền bù trừ đề nghị là số tiền mà Công ty P phải chịu phạt cọc do hành vi dán giấy lên tường nhà Công ty làm cho Công ty P không bán được nhà là 375.000.000 đồng.

Với nội dung trên, tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 23/2017/KDTM-ST ngày 07 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đã Quyết định:

Căn cứ các điều 24,50, 306 Luật Thương mại

Căn cứ điều 30, 35, 39, điều 228, điều 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng pháp lệnh số 10/ 2009/ UBTVQH 12 ngày 27/2/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Ngọc T và NLQ1 đối với Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng P

2. Xử: Buộc Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng P phải trả cho ông Đinh Ngọc T và NLQ1 số tiền 732.469.778 đ (Bảy trăm ba mươi hai triệu, bốn trăm sáu mươi chín ngàn, bảy trăm bảy mươi tám đồng)

Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm là 33.298.791 đồng Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng P phải chịu.

Án phí Kinh doanh thương mại do bị bác yêu cầu phản tố là 18.750.000 đồng Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng P phải chịu nhưng được trừ vào số tiền Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng P đã nộp tạm ứng án phí phản tố số tiền 9.375.000đ theo biên lai thu số 5644 ngày 05/01/2017, số tiền còn lại là 9.375.000 đ Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng P tiếp tục phải nộp.

Hoàn trả lại cho ông Đinh Ngọc T và NLQ1 số tiền tạm ứng án phí là 16.190.826 đồng theo biên lai thu số 5507 ngày 28/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hải Châu thành phố Đà Nẵng

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn giải thích về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo pháp luật thi hành án dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, không đồng ý với bản án sơ thẩm ngày 22 tháng 9 năm 2017 Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng P có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Trong quá trình thực hiện hợp đồng nguyên đơn không thực hiện đúng cam kết về việc xuất hóa đơn bán hàng theo quy định, mặc dù bị đơn đã đề nghị nguyên đơn, dẫn đến bị đơn không có căn cứ để thanh toán, nếu bị đơn cố tình thanh toán khi chưa có hóa đơn bán hàng sẽ tự đưa mình vào tình trạng vi phạm pháp luật. Bản án sơ thẩm buộc bị đơn phải thanh toán toàn bộ số tiền và lãi chậm thanh toán đối với số tiền hàng mà bên bán không xuất hóa đơn là không phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy bị đơn đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng hủy bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu nguyên đơn phải xuất hóa đơn theo quy định cho bị đơn để bị đơn có cơ sở thanh toán tiền mua hàng còn lại cho nguyên đơn trong vòng 07 ngày kể từ thời điểm nhận hóa đơn bán hàng hợp pháp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và quan điểm giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, NLQ2, đã được Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng để triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm lần thứ hai, do đó Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với ông Thành, theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét thấy theo như hợp đồng kinh tế về việc mua bán vật liệu xây dựng giữa ông Đinh Ngọc T và Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng P (Công ty P) đã ký kết vào ngày 13/6/2016 và tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/9/2016 giữa hai bên, thì Công ty P còn nợ của ông Đinh Ngọc Thắng số tiền mua hàng là 709.541.300 đồng. Do Công ty P không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nên ông Thắng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty P phải thanh toán cho ông Thắng số tiền gốc và tiền lãi là có căn cứ, phù hợp với các điều 24, 50 luật thương mại năm 2005.

Xét kháng cáo của Công ty P cho rằng: Trong quá trình thực hiện hợp đồng nguyên đơn không thực hiện đúng cam kết về việc xuất hóa đơn bán hàng theo quy định mặc dù bị đơn đã đề nghị, dẫn đến bị đơn không có căn cứ để thanh toán, nếu bị đơn cố tình thanh toán khi chưa có hóa đơn bán hàng sẽ tự đưa mình vào tình trạng vi phạm pháp luật. Bản án sơ thẩm buộc bị đơn phải thanh toán toàn bộ số tiền và lãi chậm thanh toán đối với số tiền hàng mà bên bán không

xuất hóa đơn là không phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy bị đơn đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng hủy bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu nguyên đơn phải xuất hóa đơn theo quy định cho bị đơn, để bị đơn có cơ sở thanh toán tiền mua hàng còn lại cho nguyên đơn trong vòng 07 ngày kể từ thời điểm nhận hóa đơn bán hàng hợp pháp thì thấy: NLQ1 (vợ ông Đinh Ngọc T) là hộ kinh doanh cá thể được Ủy ban nhân quận Thanh Khê cấp giấy chứng nhận và thực hiện thuế khoán, do đó không có chức năng thẩm quyền xuất hóa đơn GTGT, việc các bên ký hợp đồng thỏa thuận cung cấp hóa đơn GTGT là không đúng quy định của pháp luật thuế. Mặc khác ký hợp đồng này là do cá nhân ông Đinh Ngọc T tham gia ký kết không liên quan đến hộ kinh doanh cá thể. Do đó ông Thắng cũng không có thẩm quyền cung cấp hóa đơn GTGT cho Công ty. Việc Công ty yêu cầu xuất hóa đơn GTGT là không đúng. Nên việc kháng cáo của Công ty cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty yêu cầu ông Thắng xuất hóa đơn GTGT là không có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Đinh Ngọc T cho rằng tại phiên tòa sơ thẩm ông chấp nhận khấu trừ 57.671.522 đồng là tiền 10% của thuế GTGT để khấu trừ vào khoản tiền nợ gốc của công ty là không đúng, đề nghị HĐXX xem xét lại cho hợp lý đúng pháp luật và đại diện của Công ty cũng cho rằng tại giai đoạn sơ thẩm người đại diện của Công ty không hiểu biết pháp luật nên đã đồng ý thỏa thuận với ông Thắng khấu trừ 10% tiền hóa đơn vào khoản tiền nợ là không đúng. Công ty không đồng ý khấu trừ khoản nợ này và đề nghị HĐXX điều chỉnh lại cho đúng pháp luật. Xét thấy theo như phân tích ở trên thì ông Đinh Ngọc T không được quyền xuất hóa đơn GTGT, các bên ký hợp đồng thỏa thuận việc xuất hóa đơn là không đúng với thực tế, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự thỏa thuận khấu trừ 10% tiền thuế GTGT tương đương 57.672.522 đồng vào khoản tiền nợ là không đúng. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều đề nghị HĐXX xem xét điều chỉnh lại, xét đề nghị này là hợp lý nên HĐXX chấp nhận và buộc Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng P phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đinh Ngọc T và NLQ1 đầy đủ số tiền gốc và lãi là 790.141.300 đồng, trong đó tiền gốc là 709.541.300 đồng, tiền lãi là 80.600.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm tuyên về phần chậm nghĩa vụ thanh toán trong giai đoạn thi hành án theo mức lãi xuất trung bình trên thị trường là chưa chính xác mà cần phải điều chỉnh lại theo mức lãi xuất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa hôm nay người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công phúc Hoàng Ngọc cho rằng ông Đinh Ngọc T không có quyền khởi kiện vì hộ kinh doanh cá thể là NLQ1 chứ không phải là ông Thắng. Vấn đề này HĐXX xét thấy: Tại phiên tòa đại diện Công ty P và ông Đinh Ngọc T đều xác định ông Thắng là người trực tiếp ký hợp đồng với Công ty và ông Thắng tham gia ký biên bản đối chiếu công nợ với Công ty P. Do đó ông Đinh Ngọc T làm đơn khởi kiện là đúng. Mặc khác trong vụ án này cấp sơ thẩm đã đưa NLQ1 vào tham gia tố tụng, bà Nga ủy quyền cho ông Thắng là đảm bảo quyền lợi tố tụng cho bà Nga.

Nhưng trong việc giao dịch mua bán này đều do ông Thắng trực tiếp tham gia, bà Nga chỉ nghe ông Thắng trao đổi lại, trong kinh doanh nếu ông Thắng yêu cầu về tài chính thì bà Nga sẽ đáp ứng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Nga là đồng nguyên đơn với ông Thắng là chưa chính xác, do vậy HĐXX phúc thẩm xác định lại NLQ1 với tư cách tham gia tố tụng là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án, nên yêu cầu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn nêu ra là không có căn cứ chấp nhận. Ngoài ra người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng khoản tiền lãi mà Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu thì thấy: Trong đơn khởi kiện ông Đinh Ngọc T yêu cầu Công ty P phải trả khoản tiền gốc là 709.541.300 đồng và tiền lãi đến ngày xét xử sơ thẩm. Lẽ ra trong trường hợp này Tòa án cấp sơ thẩm phải yêu cầu người khởi kiện sửa đổi bổ sung tính khoản tiền lãi là bao nhiêu, rồi từ đó thông báo cho người khởi kiện nộp tiền tạm ứng án phí, Tòa án không yêu cầu bổ sung đơn khởi kiện là thiếu sót. Việc ông Đinh Ngọc T yêu cầu tính lãi là không thuộc trường hợp vượt quá phạm vi khởi kiện bởi vì cùng một nguyên đơn, cùng một bị đơn và cùng một quan hệ pháp luật, do đó người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn yêu cầu hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến kiểm sát tại phiên tòa: Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng P, sửa Bản án sơ thẩm cho phù hợp với quy định của pháp luật, xét thấy đề nghị của đại diện VKS tại phiên tòa phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[4] Từ những lập luận trên, HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng P.

[5] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng P phải chịu theo quy định của pháp luật

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng P không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận nên của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng P phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,

Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 23/2017/KDTM-ST ngày 07 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Áp dụng các điều 24,50, 306 Luật Thương mại

Căn cứ điều 30, 35, 39, điều 228, điều 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng pháp lệnh số 10/ 2009/ UBTVQH 12 ngày 27/2/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án

1. Buộc Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng P phải trả cho ông Đinh Ngọc T và NLQ1 số tiền 790.141.300 đồng (Bảy trăm chín mươi triệu một trăm bốn một ngàn ba trăm đồng). Trong đó tiền gốc là 709.541.300 đồng, tiền lãi là 80.600.000 đồng

Kể từ ngày Bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thanh toán khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng P phải chịu 35.605.652 đồng (Ba mươi lăm triệu sáu trăm lẻ năm ngàn sáu trăm năm hai đồng)

3. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng P phải chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 2.000.000đ tại Biên lai thu số 009759 ngày 04/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận Hải Châu;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Lưu tổ nghiệp vụ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Đình Thắng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Đình Quảng

Trương Chí Trung

Võ Đình Thắng

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào⁽²⁷⁾

.....

(28)

.....

(29)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 75-DS:

Về thể thức:

Bản án được trình bày trên trang giấy khổ A4 (210 mm x 297 mm); định lề trên, lề dưới từ 20-25 mm, bên phải từ 15-20 mm, bên trái từ 30-35 mm. Phong chữ sử dụng trình bày bản án là phong chữ tiếng Việt, kiểu chữ Times New Roman của bộ mã ký tự Unicode theo tiêu chuẩn Việt Nam. Trang của bản án được đánh số thứ tự bằng số Ả Rập, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, không hiển thị số trang thứ nhất, đặt canh giữa theo chiều ngang trong phần lề dưới của bản án.

- Trình bày Quốc hiệu, Tiêu ngữ, tên Tòa án: Quốc hiệu được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, đặt cân đối ở phía trên cùng, bên phải trang đầu tiên của bản án. Tiêu ngữ được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt canh giữa phía dưới Quốc hiệu; chữ cái đầu của các từ được viết hoa, giữa các từ có gạch nối (-), có cách chữ; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài bằng độ dài của dòng chữ. Tên Tòa án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, đặt cân đối ở phía trên cùng, bên trái trang đầu tiên của bản án; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài từ 1/3 đến 1/2 độ dài tên Tòa án và đặt ở giữa, cân đối so với dòng chữ.

- Trình bày số, ký hiệu, ngày ban hành và trích yếu của bản án: Số, ký hiệu, ngày ban hành và trích yếu của bản án được đặt canh giữa dưới tên Tòa án ban hành bản án. Các ký tự trong số, ký hiệu của bản án được trình bày liền nhau, không cách chữ. Cụm từ “Bản án số:.../.../...” được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, chữ cái đầu tiên của cụm từ được viết hoa; sau chữ “số” có dấu hai chấm (:); với những số nhỏ hơn 10 phải ghi thêm số 0 phía trước. Năm ban hành được ghi đầy đủ các số. Ký hiệu của bản án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng. Giữa số, năm ban hành và ký hiệu của bản án có dấu gạch chéo (/).

Ngày ban hành bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, giữa các ngày tháng năm có gạch nối “-”.

Trích yếu “V/v.....” của bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng; cách cụm từ “**NHÂN DANH**” là 24 pt.

- Trình bày nội dung trong ngoặc kép dưới đây bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đặt canh giữa theo chiều ngang của bản án, khoảng cách giữa cụm từ “**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**” và cụm từ “**TÒA ÁN NHÂN DÂN...**” là 14 pt:

**“NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....”

- Trình bày phần đầu bản án: Nội dung phần đầu bản án trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, dàn đều cả hai lề; khi xuống dòng, chữ đầu dòng lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm; khoảng cách giữa các đoạn tối thiểu là 6 pt; khoảng cách giữa các dòng tối thiểu từ cách dòng đơn (single) đến 1.5 pt. Các cụm từ “*Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*”, “*Thư ký phiên tòa*”, “*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân ... tham gia phiên tòa*” trình bày bằng kiểu chữ nghiêng, đậm; khoảng cách giữa cụm từ “*Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*” và cụm từ “**TÒA ÁN NHÂN DÂN...**” là 18 pt. Các cụm từ “*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*”, “*Các Thẩm phán*”, địa vị pháp lý của các đương sự, người tham gia tố tụng khác trình bày bằng kiểu chữ nghiêng.

Trường hợp mỗi địa vị pháp lý chỉ có một người tham gia tố tụng thì viết các thông tin của họ ngay sau cụm từ chỉ địa vị pháp lý đó. Trường hợp có nhiều người tham gia tố tụng có cùng địa vị pháp lý thì sau cụm từ chỉ địa vị pháp lý chung phải xuống dòng và đánh số thứ tự theo chữ số Ả Rập trước các thông tin của từng người tham gia tố tụng.

Ví dụ:

Nếu có một nguyên đơn thì ghi như sau: “- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn A; cư trú tại...”.

Nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi như sau:

“- *Nguyên đơn*:

1. Bà Lê Thị C; cư trú tại...

2. Ông Nguyễn Văn A;

3. Ông Nguyễn Văn B;

Cùng cư trú tại....”

- Trình bày nội dung bản án: Nội dung bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, dàn đều cả hai lề; khi xuống dòng, chữ đầu dòng lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm; khoảng cách giữa các đoạn tối thiểu là 6 pt; khoảng cách giữa các dòng tối thiểu từ cách dòng đơn (single) đến 1.5 pt. Các tiêu đề “**NỘI DUNG VỤ ÁN:**”, “**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**”, “**QUYẾT ĐỊNH:**” trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, sau có dấu hai chấm, đặt canh giữa theo chiều ngang của bản án; khoảng cách giữa các tiêu đề này và đoạn trên, đoạn dưới là 12 pt.

- Trình bày phần cuối cùng của bản án: Phần nơi nhận được trình bày sát lề trái. Chữ “**Nơi nhận**” được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ nghiêng, đậm; khoảng cách giữa phần cuối bản án và phần quyết định của bản án từ 12 pt đến 18 pt; phần liệt kê cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng. Tên mỗi cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc mỗi nhóm cơ quan, tổ chức nhận bản án đầu dòng có gạch ngang sát lề trái, cuối dòng có dấu chấm phẩy (;).

Phần ghi chức danh của người có thẩm quyền ký bản án: Chức danh của người có thẩm quyền ký bản án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, đậm. Họ và tên của người có thẩm quyền ký bản án được trình bày bằng chữ in thường, chữ cái đầu của các từ được viết hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt ở giữa, cân đối với chức danh của người có thẩm quyền ký bản án; khoảng cách giữa họ tên và chức danh của người có thẩm quyền ký bản án là 100 pt.

Về nội dung:

(1) và (5) Ghi tên Tòa án xét xử phúc thẩm. Nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố nào (ví dụ: Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh thương mại năm 2017 có số 10 thì ghi: “số: 10/2017/KDTM-PT”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử phúc thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử phúc thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật Tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch

Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(6) Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện Kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày... đến ngày...” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi “trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi “từ ngày... tháng... đến ngày... tháng...” (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Trường hợp nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(12) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo ủy quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày... tháng... năm...”. Trường hợp người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức, thì ghi họ tên, chức vụ của người đó.

(13) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(14) và (17) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (11).

(15) và (18) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (12).

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(20) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(21) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(23) Ghi họ tên và tư cách tham gia tố tụng của người kháng cáo.

(24) Ghi người có thẩm quyền kháng nghị (ví dụ: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam).

(25) Trong phần này ghi tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm; nội dung kháng cáo, kháng nghị.

(26) Trong phần này, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá nhận định về kháng cáo, kháng nghị, các tình tiết của vụ án, việc giải quyết, xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm, những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) mà Tòa án viện dẫn, áp dụng; nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lệ công bằng để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giải quyết các vấn đề khác có liên quan.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Hội đồng xét xử phúc thẩm về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí sơ thẩm, phúc thẩm, chi phí tố tụng (nếu có). Trường hợp xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì Tòa án phải giải quyết vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy và ghi rõ trong bản án. Ghi rõ bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện Kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

- Ghi theo quy định tại Điều 315 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)